

Bộ giáo dục và đào tạo

Giáo trình
Triết học mác - lenin

(Dùng trong các trường đại học, cao đẳng)
(Tái bản lần thứ ba có sửa chữa, bổ sung)

Đồng chủ biên:

GS, TS. Nguyễn Ngọc Long - GS, TS. Nguyễn Hữu Vui

Tập thể tác giả:

PGS. TS. Vũ Tinh

PGS.TS. Trần Văn Thụy

GS, TS. Nguyễn Hữu Vui

GS, TS. Nguyễn Ngọc Long

TS. Vương Tất Đạt

TS. Dương Văn Thịnh

PGS, TS. Đoàn Quang Thọ

TS. Nguyễn Như Hải

PGS, TS. Trương Giang Long

PGS.TS. Đoàn Đức Hiếu

TS. Phạm Văn Sinh

Th.S. Vũ Thanh Bình

CN. Nguyễn Đăng Quang

Phần I

Khái lược về triết học và lịch sử triết học

Chương I

Khái lược về Triết học

I- Triết học là gì ?

1. Triết học và đối tượng của triết học

a) Khái niệm "Triết học"

Triết học ra đời ở cả phương Đông và phương Tây gần như cùng một thời gian (khoảng từ thế kỷ VIII đến thế kỷ VI trước Công nguyên) tại một số trung tâm văn minh cổ đại của nhân loại như Trung Quốc, Ấn Độ, Hy Lạp. ở Trung Quốc, thuật ngữ triết học có gốc ngôn ngữ là chữ *triết* (); người Trung Quốc hiểu triết học không phải là sự miêu tả mà là sự truy tìm bản chất của đối tượng, triết học chính là *trí tuệ*, là sự hiểu biết sâu sắc của con người.

ở Ấn Độ, thuật ngữ *dar'sana* (triết học) có nghĩa là *chiêm ngưỡng*, nhưng mang hàm ý là tri thức dựa trên lý trí, là *con đường suy ngẫm* để dẫn dắt con người đến với lẽ phải.

ở phương Tây, thuật ngữ *triết học* xuất hiện ở Hy Lạp. Nếu chuyển từ tiếng Hy Lạp cổ sang tiếng Latinh thì triết học là *Philosophia*, nghĩa là *yêu mến sự thông thái*. Với người Hy Lạp, *philosophia* vừa mang tính định hướng, vừa nhấn mạnh đến khát vọng tìm kiếm chân lý của con người.

Như vậy, cho dù ở phương Đông hay phương Tây, ngay từ đầu, triết học đã là hoạt động tinh thần biểu hiện khả năng nhận thức, đánh giá của con người, nó tồn tại với tư cách là một *hình thái ý thức xã hội*.

Đã có rất nhiều cách định nghĩa khác nhau về triết học, nhưng đều bao hàm những nội dung cơ bản giống nhau: Triết học nghiên cứu thế giới với tư cách là một chỉnh thể, tìm ra những quy luật chung nhất chi phối sự vận động của chỉnh thể đó nói chung, của xã hội loài người, của con người trong cuộc sống cộng đồng nói riêng và thể hiện nó một cách có hệ thống dưới dạng duy lý.

Khái quát lại, có thể hiểu: *Triết học là hệ thống tri thức lý luận chung nhất của con người về thế giới; về vị trí, vai trò của con người trong thế giới ấy.*

Triết học ra đời do hoạt động nhận thức của con người phục vụ nhu cầu sống; song, với tư cách là *hệ thống tri thức lý luận chung nhất*, triết học chỉ có thể xuất hiện trong những điều kiện nhất định sau đây:

Con người đã phải có một vốn hiểu biết nhất định và đạt đến khả năng rút ra được cái chung trong muôn vàn những sự kiện, hiện tượng riêng lẻ.

Xã hội đã phát triển đến thời kỳ hình thành tầng lớp lao động trí óc. Họ đã nghiên cứu, hệ thống hóa các quan điểm, quan niệm rời rạc lại thành học thuyết, thành lý luận và triết học ra đời.

Tất cả những điều trên cho thấy: *Triết học ra đời từ thực tiễn, do nhu cầu của thực tiễn*; nó có nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội.

b) Đối tượng của triết học

Trong quá trình phát triển, đối tượng của triết học thay đổi theo từng giai đoạn lịch sử.

Ngay từ khi mới ra đời, triết học được xem là hình thái cao nhất của tri thức, bao hàm trong nó tri thức về tất cả các lĩnh vực không có đối tượng riêng. Đây là nguyên nhân sâu xa làm nảy sinh quan niệm cho rằng, *triết học là khoa học của mọi khoa học*, đặc biệt là ở *triết học tự nhiên của Hy Lạp cổ đại*. Thời kỳ này, triết học đã đạt được nhiều thành tựu rực rỡ mà ảnh hưởng của nó còn in đậm đối với sự phát triển của tư tưởng triết học ở Tây Âu.

Thời kỳ trung cổ, ở Tây Âu khi quyền lực của Giáo hội bao trùm mọi lĩnh vực đời sống xã hội thì triết học trở thành nô lệ của thần học. Nền *triết học tự nhiên* bị thay bằng nền *triết học kinh viện*. Triết học lúc này phát triển một cách chậm chạp trong môi trường chật hẹp của đêm trường trung cổ.

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học vào thế kỷ XV, XVI đã tạo một cơ sở tri thức vững chắc cho sự phục hưng triết học. Để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, đặc biệt yêu cầu của sản xuất công nghiệp, các bộ môn khoa học chuyên ngành nhất là các khoa học thực nghiệm đã ra đời với tính cách là những khoa học độc lập. Sự phát triển xã hội được thúc đẩy bởi sự hình thành và củng cố quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, bởi những phát hiện lớn về địa lý và thiên văn cùng những thành tựu khác của cả khoa học tự nhiên và khoa học nhân văn đã mở ra một thời kỳ mới cho sự phát triển triết học. Triết học duy vật chủ nghĩa dựa trên cơ sở tri thức của khoa học thực nghiệm đã phát triển nhanh chóng trong cuộc đấu tranh với chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo và đã đạt tới đỉnh cao mới trong chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII - XVIII ở Anh, Pháp, Hà Lan, với những đại biểu tiêu biểu như Ph.Bêcơn, T.Hốpxơ (Anh), Đidrô, Henvêtiuyt (Pháp), Xpinôda (Hà Lan)... V.I.Lênin đặc biệt đánh giá cao công lao của các nhà duy vật Pháp thời kỳ này đối với sự phát triển chủ nghĩa duy vật trong lịch sử triết học trước

Mác. "Trong suốt cả lịch sử hiện đại của châu Âu và nhất là vào cuối thế kỷ XVIII, ở nước Pháp, nơi đã diễn ra một cuộc quyết chiến chống tất cả những rác rưởi của thời trung cổ, chống chế độ phong kiến trong các thiết chế và tư tưởng, chỉ có chủ nghĩa duy vật là triết học duy nhất triệt để, trung thành với tất cả mọi học thuyết của khoa học tự nhiên, thù địch với mê tín, với thói đạo đức giả, v.v."¹. Mặt khác, tư duy triết học cũng được phát triển trong các học thuyết triết học duy tâm mà đỉnh cao là triết học Hêghen, đại biểu xuất sắc của triết học cổ điển Đức.

Sự phát triển của các bộ môn khoa học độc lập chuyên ngành cũng từng bước làm phá sản tham vọng của triết học muốn đóng vai trò "khoa học của các khoa học". Triết học Hêghen là học thuyết triết học cuối cùng mang tham vọng đó. Hêghen tự coi triết học của mình là một hệ thống phổ biến của sự nhận thức, trong đó những ngành khoa học riêng biệt chỉ là những mắt khâu phụ thuộc vào triết học.

Hoàn cảnh kinh tế - xã hội và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học vào đầu thế kỷ XIX đã dẫn đến sự ra đời của triết học Mác. Đoạn tuyệt triệt để với quan niệm "khoa học của các khoa học", triết học mácxít xác định đối tượng nghiên cứu của mình là tiếp tục giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật triệt để và nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.

Triết học nghiên cứu thế giới bằng phương pháp của riêng mình khác với mọi khoa học cụ thể. Nó xem xét thế giới như một chỉnh thể và tìm cách đưa ra một hệ thống các quan niệm về chỉnh thể đó. Điều đó chỉ có thể thực hiện được bằng cách tổng kết toàn bộ lịch sử của khoa học và lịch sử của bản thân tư tưởng triết học. Triết học là sự diễn tả thế giới quan bằng lý luận. Chính vì tính đặc thù như vậy của đối tượng triết học mà vấn đề tư cách khoa học của triết học và đối tượng của nó đã gây ra những cuộc tranh luận kéo dài cho đến hiện nay. Nhiều học thuyết triết học hiện đại ở phương Tây muốn từ bỏ quan niệm truyền thống về triết học, xác định đối tượng nghiên cứu riêng cho mình như mô tả những hiện tượng tinh thần, phân tích ngữ nghĩa, chú giải văn bản...

Mặc dù vậy, cái chung trong các học thuyết triết học là nghiên cứu những vấn đề chung nhất của giới tự nhiên, của xã hội và con người, mối quan hệ của con người nói chung, của tư duy con người nói riêng với thế giới xung quanh.

2. Vấn đề cơ bản của triết học

Triết học cũng như những khoa học khác phải giải quyết rất nhiều vấn đề có liên quan với nhau, trong đó vấn đề cực kỳ quan trọng là nền tảng và là điểm xuất phát để giải quyết những vấn đề còn lại được gọi là *vấn đề cơ bản* của triết học. Theo Ăngghen: "Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại"¹.

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1980, t.23, tr. 50.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.21, tr. 403.

Giải quyết vấn đề cơ bản của triết học không chỉ xác định được nền tảng và điểm xuất phát để giải quyết các vấn đề khác của triết học mà nó còn là tiêu chuẩn để xác định lập trường, thế giới quan của các triết gia và học thuyết của họ.

Vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt, mỗi mặt phải trả lời cho một câu hỏi lớn.

Mặt thứ nhất: Giữa ý thức và vật chất thì cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào?

Mặt thứ hai: Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?

Trả lời cho hai câu hỏi trên liên quan mật thiết đến việc hình thành các trường phái triết học và các học thuyết về nhận thức của triết học.

II- Chức năng thế giới quan của triết học

1. Triết học - hạt nhân lý luận của thế giới quan

Thế giới quan là toàn bộ những quan niệm của con người về thế giới, về bản thân con người, về cuộc sống và vị trí của con người trong thế giới đó.

Trong thế giới quan có sự hoà nhập giữa *tri thức* và *niềm tin*. *Tri thức* là cơ sở trực tiếp cho sự hình thành thế giới quan, song nó chỉ gia nhập thế giới quan khi nó đã trở thành *niềm tin* định hướng cho hoạt động của con người.

Có nhiều cách tiếp cận để nghiên cứu về thế giới quan. Nếu xét theo quá trình phát triển thì có thể chia thế giới quan thành ba loại hình cơ bản: *Thế giới quan huyền thoại, thế giới quan tôn giáo và thế giới quan triết học.*

Thế giới quan huyền thoại là phương thức *cảm nhận* thế giới của người nguyên thủy. ở thời kỳ này, các yếu tố tri thức và cảm xúc, lý trí và tín ngưỡng, hiện thực và tưởng tượng, cái thật và cái ảo, cái thần và cái người, v.v. của con người hoà quyện vào nhau thể hiện quan niệm về thế giới.

Trong *thế giới quan tôn giáo*, niềm tin tôn giáo đóng vai trò chủ yếu; tín ngưỡng cao hơn lý trí, cái ảo lấn át cái thực, cái thần vượt trội cái người.

Khác với huyền thoại và giáo lý của tôn giáo, triết học diễn tả quan niệm của con người dưới dạng hệ thống các phạm trù, quy luật đóng vai trò như những bậc thang trong quá trình nhận thức thế giới. Với ý nghĩa như vậy, triết học được coi như trình độ tự giác trong quá trình hình thành và phát triển của thế giới quan. Nếu thế giới quan được hình thành từ toàn bộ tri thức và kinh nghiệm sống của con người; trong đó tri thức của các khoa học cụ thể là cơ sở trực tiếp cho sự hình thành những quan niệm nhất định về từng mặt, từng bộ phận của thế giới, thì triết học, với phương thức tư duy đặc thù đã tạo nên hệ thống lý luận bao gồm những quan niệm chung nhất về thế giới với tư cách là một chỉnh thể. Như vậy, *triết học là hạt nhân lý luận của thế giới quan*; triết học giữ vai trò định hướng cho quá trình củng cố và phát triển thế giới quan của mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng trong lịch sử.

Những vấn đề được triết học đặt ra và tìm lời giải đáp trước hết là những vấn đề thuộc về thế giới quan. Thế giới quan đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong cuộc sống của con người và xã hội loài người. Tồn tại trong thế giới, dù muốn hay không con người cũng phải nhận thức thế giới và nhận thức bản thân mình. Những tri thức này dần dần hình thành nên thế giới quan. Khi đã hình thành, thế giới quan lại trở thành nhân tố định hướng cho quá trình con người tiếp tục nhận thức thế giới. Có thể ví thế giới quan như một "thấu kính", qua đó con người nhìn nhận thế giới xung quanh cũng như tự xem xét chính bản thân mình để xác định cho mình mục đích, ý nghĩa cuộc sống và lựa chọn cách thức hoạt động đạt được mục đích, ý nghĩa đó. Như vậy thế giới quan đúng đắn là tiền đề để xác lập nhân sinh quan tích cực và trình độ phát triển của thế giới quan là tiêu chí quan trọng về sự trưởng thành của mỗi cá nhân cũng như của mỗi cộng đồng xã hội nhất định.

Triết học ra đời với tư cách là hạt nhân lý luận của thế giới quan, làm cho thế giới quan phát triển như một quá trình tự giác dựa trên sự tổng kết kinh nghiệm thực tiễn và tri thức do các khoa học đưa lại. Đó là *chức năng thế giới quan* của triết học.

Các trường phái chính của triết học là sự diễn tả thế giới quan khác nhau, đối lập nhau bằng lý luận; đó là các *thế giới quan triết học*, phân biệt với thế giới quan thông thường.

2. Chủ nghĩa duy vật, chủ nghĩa duy tâm và thuyết không thể biết

a) Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm

Việc giải quyết mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của triết học đã chia các nhà triết học thành hai trường phái lớn. Những người cho rằng vật chất, giới tự nhiên là cái có trước và quyết định ý thức của con người được coi là các nhà duy vật; học thuyết của họ hợp thành các môn phái khác nhau của chủ nghĩa duy vật. Ngược lại, những người cho rằng, ý thức, tinh thần có trước giới tự nhiên được gọi là các nhà duy tâm; họ hợp thành các môn phái khác nhau của chủ nghĩa duy tâm.

- *Chủ nghĩa duy vật:*

Cho đến nay, chủ nghĩa duy vật đã được thể hiện dưới ba hình thức cơ bản: *chủ nghĩa duy vật chất phác*, *chủ nghĩa duy vật siêu hình* và *chủ nghĩa duy vật biện chứng*.

+ *Chủ nghĩa duy vật chất phác* là kết quả nhận thức của các nhà triết học duy vật thời cổ đại. Chủ nghĩa duy vật thời kỳ này trong khi thừa nhận tính thứ nhất của vật chất đã đồng nhất vật chất với một hay một số chất cụ thể và những kết luận của nó mang nặng tính trực quan nên ngây thơ, chất phác. Tuy còn rất nhiều hạn chế, nhưng chủ nghĩa duy vật chất phác thời cổ đại về cơ bản là đúng vì nó đã lấy giới tự nhiên để giải thích giới tự nhiên, không viện đến Thần linh hay Thượng đế.

+ *Chủ nghĩa duy vật siêu hình* là hình thức cơ bản thứ hai của chủ nghĩa duy vật, thể hiện khá rõ ở các nhà triết học thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII và đỉnh cao vào thế kỷ thứ XVII, XVIII. Đây là thời kỳ mà cơ học cổ điển thu được những thành tựu rực rỡ nên trong

khi tiếp tục phát triển quan điểm chủ nghĩa duy vật thời cổ đại, chủ nghĩa duy vật giai đoạn này chịu sự tác động mạnh mẽ của phương pháp tư duy siêu hình, máy móc - phương pháp nhìn thế giới như một cỗ máy khổng lồ mà mỗi bộ phận tạo nên nó luôn ở trong trạng thái biệt lập và tĩnh tại. Tuy không phản ánh đúng hiện thực nhưng chủ nghĩa duy vật siêu hình cũng đã góp phần không nhỏ vào việc chống lại thế giới quan duy tâm và tôn giáo, điển hình là thời kỳ chuyển tiếp từ đêm trường trung cổ sang thời phục hưng.

+ *Chủ nghĩa duy vật biện chứng* là hình thức cơ bản thứ ba của chủ nghĩa duy vật, do C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng vào những năm 40 của thế kỷ XIX, sau đó được V.I.Lênin phát triển. Với sự kế thừa tinh hoa của các học thuyết triết học trước đó và sử dụng khá triệt để thành tựu của khoa học đương thời, chủ nghĩa duy vật biện chứng, ngay từ khi mới ra đời đã khắc phục được hạn chế của chủ nghĩa duy vật chất phác thời cổ đại, chủ nghĩa duy vật siêu hình và là đỉnh cao trong sự phát triển của chủ nghĩa duy vật. Chủ nghĩa duy vật biện chứng không chỉ phản ánh hiện thực đúng như chính bản thân nó tồn tại mà còn là một công cụ hữu hiệu giúp những lực lượng tiên bộ trong xã hội cải tạo hiện thực ấy.

- *Chủ nghĩa duy tâm:*

Chủ nghĩa duy tâm chia thành hai phái: *chủ nghĩa duy tâm chủ quan* và *chủ nghĩa duy tâm khách quan*.

+ *Chủ nghĩa duy tâm chủ quan* thừa nhận tính thứ nhất của *ý thức con người*. Trong khi phủ nhận sự tồn tại khách quan của hiện thực, chủ nghĩa duy tâm chủ quan khẳng định mọi sự vật, hiện tượng chỉ là phức hợp những cảm giác của cá nhân, của chủ thể.

+ *Chủ nghĩa duy tâm khách quan* cũng thừa nhận tính thứ nhất của *ý thức* nhưng theo họ đây là *là thứ tinh thần khách quan* có trước và tồn tại độc lập với con người. Thực thể tinh thần khách quan này thường mang những tên gọi khác nhau như *ý niệm, tinh thần tuyệt đối, lý tính thế giới, v.v..*

Chủ nghĩa duy tâm triết học cho rằng *ý thức, tinh thần* là cái có trước và sản sinh ra *giới tự nhiên*; như vậy là đã bằng cách này hay cách khác thừa nhận sự sáng tạo ra thế giới. Vì vậy, tôn giáo thường sử dụng các học thuyết duy tâm làm cơ sở lý luận, luận chứng cho các quan điểm của mình. Tuy nhiên, có sự khác nhau giữa chủ nghĩa duy tâm triết học với chủ nghĩa duy tâm tôn giáo. Trong thế giới quan tôn giáo, lòng tin là cơ sở chủ yếu và đóng vai trò chủ đạo. Còn chủ nghĩa duy tâm triết học lại là sản phẩm của tư duy lý tính dựa trên cơ sở tri thức và lý trí.

Về phương diện nhận thức luận, sai lầm của chủ nghĩa duy tâm bắt nguồn từ cách xem xét phiến diện, tuyệt đối hóa, thần thánh hóa một mặt, một đặc tính nào đó của quá trình nhận thức mang tính biện chứng của con người.

Cùng với nguồn gốc nhận thức luận, chủ nghĩa duy tâm ra đời còn do nguồn gốc

xã hội. Sự tách rời lao động trí óc với lao động chân tay và địa vị thống trị của lao động trí óc đối với lao động chân tay trong các xã hội cũ đã tạo ra quan niệm về vai trò quyết định của nhân tố tinh thần. Các giai cấp thống trị và những lực lượng xã hội phản động ủng hộ, sử dụng chủ nghĩa duy tâm làm nền tảng lý luận cho những quan điểm chính trị - xã hội của mình.

Một học thuyết triết học thừa nhận chỉ một trong hai thực thể (vật chất hoặc tinh thần) là nguồn gốc của thế giới được gọi là *nhất nguyên luận* (nhất nguyên luận duy vật hoặc nhất nguyên luận duy tâm).

Trong lịch sử triết học cũng có những nhà triết học xem vật chất và tinh thần là hai nguyên thể tồn tại độc lập, tạo thành hai nguồn gốc của thế giới; học thuyết triết học của họ là *nhị nguyên luận*. Lại có nhà triết học cho rằng vạn vật trong thế giới là do vô số nguyên thể độc lập tạo nên; đó là *đa nguyên luận* trong triết học (phân biệt với thuyết đa nguyên chính trị). Song đó chỉ là biểu hiện tính không triệt để về lập trường thế giới quan; rốt cuộc chúng thường sa vào chủ nghĩa duy tâm.

Như vậy, trong lịch sử tuy những quan điểm triết học biểu hiện đa dạng nhưng *suy cho cùng, triết học chia thành hai trường phái chính: chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm*. Lịch sử triết học cũng là lịch sử đấu tranh của hai trường phái này.

b) Thuyết không thể biết

Đây là kết quả của cách giải quyết mặt thứ hai vấn đề cơ bản của triết học. Đối với câu hỏi "Con người có thể nhận thức được thế giới hay không?", tuyệt đại đa số các nhà triết học (cả duy vật và duy tâm) trả lời một cách khẳng định: thừa nhận khả năng nhận thức thế giới của con người. Học thuyết triết học phủ nhận khả năng nhận thức của con người được gọi là *thuyết không thể biết*. Theo thuyết này, con người không thể hiểu được đối tượng hoặc có hiểu chăng chỉ là hiểu hình thức bề ngoài vì tính xác thực các hình ảnh về đối tượng mà các giác quan của con người cung cấp trong quá trình nhận thức không bảo đảm tính chân thực.

Tính tương đối của nhận thức dẫn đến việc ra đời của trào lưu *hoài nghi luận* từ triết học Hy Lạp cổ đại. Những người theo trào lưu này nâng sự hoài nghi lên thành nguyên tắc trong việc xem xét tri thức đã đạt được và cho rằng con người không thể đạt đến chân lý khách quan. Tuy còn những mặt hạn chế nhưng *Hoài nghi luận* thời phục hưng đã giữ vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh chống hệ tư tưởng và quyền uy của Giáo hội thời trung cổ, vì *hoài nghi luận* thừa nhận sự hoài nghi đối với cả Kinh thánh và các tín điều tôn giáo. Từ hoài nghi luận (scepticisme) một số nhà triết học đã đi đến thuyết không thể biết (agnosticisme) mà tiêu biểu là Cantơ ở thế kỷ XVIII.

III- Siêu hình và biện chứng

Các khái niệm "biện chứng" và "siêu hình" trong lịch sử triết học được dùng theo một số nghĩa khác nhau. Còn trong triết học hiện đại, đặc biệt là triết học mácxít, chúng được dùng, trước hết để chỉ hai phương pháp chung nhất đối lập nhau của triết học.

Phương pháp biện chứng phản ánh "biện chứng khách quan" trong sự vận động, phát triển của thế giới. Lý luận triết học của phương pháp đó được gọi là "phép biện chứng".

1. Sự đối lập giữa phương pháp siêu hình và phương pháp biện chứng

a) Phương pháp siêu hình

Phương pháp siêu hình là phương pháp:

+ Nhận thức đối tượng ở trạng thái cô lập, tách rời đối tượng ra khỏi các chỉnh thể khác và giữa các mặt đối lập nhau có một ranh giới tuyệt đối.

+ Nhận thức đối tượng ở trạng thái tĩnh tại; nếu có sự biến đổi thì đây chỉ là sự biến đổi về số lượng, nguyên nhân của sự biến đổi nằm ở bên ngoài đối tượng.

Phương pháp siêu hình làm cho con người "chỉ nhìn thấy những sự vật riêng biệt mà không nhìn thấy mối liên hệ qua lại giữa những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy sự tồn tại của những sự vật ấy mà không nhìn thấy sự phát sinh và sự tiêu vong của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy trạng thái tĩnh của những sự vật ấy mà quên mất sự vận động của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy cây mà không thấy rừng"¹.

Phương pháp siêu hình bắt nguồn từ chỗ muốn nhận thức một đối tượng nào trước hết con người cũng phải tách đối tượng ấy ra khỏi những mối liên hệ và nhận thức nó ở trạng thái không biến đổi trong một không gian và thời gian xác định. Song phương pháp siêu hình chỉ có tác dụng trong một phạm vi nhất định bởi hiện thực không rời rạc và ngưng đọng như phương pháp này quan niệm.

b) Phương pháp biện chứng

Phương pháp biện chứng là phương pháp:

+ Nhận thức đối tượng ở trong các mối liên hệ với nhau, ảnh hưởng nhau, ràng buộc nhau.

+ Nhận thức đối tượng ở trạng thái vận động biến đổi, nằm trong khuynh hướng chung là phát triển. Đây là quá trình thay đổi về chất của các sự vật, hiện tượng mà nguồn gốc của sự thay đổi ấy là đấu tranh của các mặt đối lập để giải quyết mâu thuẫn nội tại của chúng.

Như vậy phương pháp biện chứng thể hiện tư duy mềm dẻo, linh hoạt. Nó thừa nhận trong những trường hợp cần thiết thì bên cạnh cái "hoặc là... hoặc là..." còn có cả cái "vừa là... vừa là..." nữa; thừa nhận một chỉnh thể trong lúc vừa là nó lại vừa không phải là nó; thừa nhận cái khẳng định và cái phủ định vừa loại trừ nhau lại vừa gắn bó với nhau².

Phương pháp biện chứng phản ánh hiện thực đúng như nó tồn tại. Nhờ vậy, phương pháp tư duy biện chứng trở thành công cụ hữu hiệu giúp con người nhận thức

¹ *Sđd*, t.20, tr. 37.

² Xem *Sđd*, tr. 696.